DFK VIETNAM

crystallising your venture

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

MỤC LỤC

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4 - 5
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 49



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 27/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán chế tác, gia công vàng;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu Saigon Bank Card.

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 51 phòng giao dịch, 05 quỹ tiết kiệm và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Kiến Quốc	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 04 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh

CÔNG TY KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
DFK VIỆT NAM AUDITING COMPANY

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District Tel: 84 8 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 Tel: 84 8 3868 3306
Office in Hanoi - Level 25, M3-M4 Building, No 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da - Tel 84 8 6266 3006 - www.dfk.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số: 112/2014/HDKT-DFK

Kính gởi : **Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc.**
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập tại ngày 04 tháng 8 năm 2014 của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG từ trang 5 đến trang 49 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 "về công tác soát xét". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan.

TP. HCM, ngày 04 tháng 8 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
HỒ ĐẮC HIẾU	**NGUYỄN VĂN TUYÊN**
Số GCNĐKHNKT: 0458-2013-042-1	*Số GCNĐKHNKT: 0111-2013-042-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**V.01**	**255.829.777.928**	**170.380.132.670**
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	**V.02**	**433.758.907.649**	**594.589.126.484**
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**V.03**	**305.457.153.097**	**319.387.383.880**
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		305.457.153.097	319.387.383.880
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	**V.04**	**16.584.000.000**	**16.250.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh		35.334.000.000	35.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**V.05**	-	-
VI. Cho vay khách hàng		**10.640.283.982.428**	**10.568.462.394.571**
1. Cho vay khách hàng	V.06	10.729.509.162.343	10.669.968.030.957
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(89.225.179.915)	(101.505.636.386)
VII. Chứng khoán đầu tư	**V.08**	**1.729.589.050.533**	**1.553.568.850.876**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		320.610.627.075	430.058.351.724
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.408.978.423.458	1.123.510.499.152
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.09**	**118.275.610.000**	**118.275.610.000**
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		118.275.610.000	118.275.610.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
IX. Tài sản cố định		**919.837.342.496**	**851.892.996.598**
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	570.721.993.835	513.377.369.780
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		*809.501.504.880*	*733.902.249.594*
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		*(238.779.511.045)*	*(220.524.879.814)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	349.115.348.661	338.515.626.818
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		*396.871.270.492*	*384.743.910.492*
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		*(47.755.921.831)*	*(46.228.283.674)*
X. Bất động sản đầu tư	**V.13**	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	**V.14**	**540.608.334.983**	**491.932.479.929**
1. Các khoản phải thu	V.14.1&2	231.632.025.724	279.047.373.760
2. Các khoản lãi, phí phải thu		223.772.680.737	175.875.162.071
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.3	85.203.628.522	37.009.944.098
- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**14.960.224.159.114**	**14.684.738.975.008**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**V.16**	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.17**	**22.975.678.555**	**20.116.903.661**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		22.975.678.555	20.116.903.661
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.18**	**11.130.394.794.133**	**10.803.034.631.160**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**V.05**	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**V.19**	**81.427.643.954**	**108.356.497.737**
VI. Phát hành giấy tờ có giá	**V.20**	-	-
VII. Các khoản nợ khác		**322.788.246.585**	**252.661.880.282**
1. Các khoản lãi, phí phải trả		138.593.035.197	139.752.687.123
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	180.881.144.292	110.130.334.432
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	3.314.067.096	2.778.858.727
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**11.557.586.363.227**	**11.184.169.912.840**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
VIII. Vốn và các quỹ	**V.23**	**3.402.637.795.887**	**3.500.569.062.168**
1. Vốn của TCTD		3.080.715.830.000	3.080.715.830.000
a. Vốn điều lệ		*3.080.000.000.000*	*3.080.000.000.000*
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		*715.830.000*	*715.830.000*
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		218.549.919.927	241.401.716.017
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		458.087.295	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		102.913.958.665	178.451.516.151
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**14.960.224.159.114**	**14.684.738.975.008**
		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**VIII.39**	**305.950.120.674**	**233.582.801.937**
1. Bảo lãnh vay vốn		19.500.000.000	20.000.000.000
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		65.692.433.368	62.316.355.253
3. Bảo lãnh khác		220.757.687.306	151.266.446.684

Tp. HCM, ngày 04 tháng 8 năm 2014

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Đỗ Thị Loan Anh	Trần Thị Việt Ánh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	714.686.248.453	860.306.469.560
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	368.415.285.467	436.990.879.307
I. Thu nhập lãi thuần		**346.270.962.986**	**423.315.590.253**
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		27.329.946.995	29.093.886.259
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		10.156.503.292	9.033.175.369
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**VI.26**	**17.173.443.703**	**20.060.710.890**
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**VI.27**	**11.620.358.875**	**3.221.097.749**
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**VI.28**	**81.899.100**	**5.453.004**
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**VI.29**	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		29.769.953.451	25.735.553.921
6. Chi phí hoạt động khác		7.676.594.683	10.370.153.878
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	**VI.31**	**22.093.358.768**	**15.365.400.043**
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**VI.30**	**2.797.090.000**	**5.376.259.000**
VIII. Chi phí hoạt động	**VI.32**	**145.972.982.849**	**174.492.389.520**
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**254.064.130.583**	**292.852.121.419**
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		130.193.455.452	37.143.342.484
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		**123.870.675.131**	**255.708.778.935**
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		26.636.188.729	62.583.129.984
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	**VI.33**	**26.636.188.729**	**62.583.129.984**
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		**97.234.486.402**	**193.125.648.951**
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VI.23.2**	**316**	**627**

Tp. HCM, ngày 04 tháng 8 năm 2014

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Đỗ Thị Loan Anh	Trần Thị Việt Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		666.788.729.787	797.535.613.312
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(369.574.937.393)	(410.210.122.593)
03.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		17.173.443.703	20.060.710.890
04.Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		11.702.257.975	3.226.550.753
05. Thu nhập khác		4.479.276.697	6.220.955.736
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		17.610.495.708	9.141.717.034
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(126.160.437.923)	(152.105.091.541)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(228.308.147)	(26.486.085.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**221.790.520.407**	**247.384.247.998**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(176.354.199.657)	438.263.677.230
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(15.980.000)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(59.541.131.386)	(23.593.780.585)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(138.763.141.364)	(43.156.679.502)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(37.481.012.368)	(17.869.149.020)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		2.858.774.894	(376.026.136.451)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		327.360.162.973	5.653.244.909
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(26.928.853.783)	(17.365.600.267)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(28.621.770.409)	(1.814.341.837)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(14.323.931.922)	(18.286.508.025)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**69.995.417.385**	**193.172.994.450**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(54.764.985.403)	(8.018.280.837)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.586.363	2.727.273
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.797.090.000	5.376.259.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(51.964.309.040)**	**(2.639.294.564)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(107.800.000.000)	(181.876.000.000)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**(107.800.000.000)**	**(181.876.000.000)**
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(89.768.891.655)**	**8.657.699.886**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**1.084.356.643.034**	**1.393.935.393.896**
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		**458.087.295**	**832.710.271**
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**VII.34**	**995.045.838.674**	**1.403.425.804.053**

Tp. HCM, ngày 04 tháng 8 năm 2014

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Đỗ Thị Loan Anh	Trần Thị Việt Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 27/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống;
- Mua bán chế tác, gia công vàng;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu Saigon Bank Card.

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 51 phòng giao dịch, 05 quỹ tiết kiệm và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

5. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001 thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/06/2013. Tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào Công ty là 100%.

6. **Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2014: 1.493** người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2013: 1.506 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/6/2014:

21.246 VND/USD	209,45 VND/JPY
19.878 VND/CAD	19.970 VND/AUD
24.419 VND/EUR	16.997 VND/SGD
36.144 VND/GBP	23.831 VND/CHF

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007, Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/4/2012 và Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/ TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*25 năm*
Máy móc, thiết bị	*4 - 9 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*5 - 7 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*2 - 5 năm*
Tài sản cố định khác	*4 - 6 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền mặt bằng VND	220.727.554.994	144.976.450.353
Tiền mặt bằng ngoại tệ	35.102.222.934	25.403.682.317
Tổng cộng	**255.829.777.928**	**170.380.132.670**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	433.758.907.649	594.589.126.484
Bằng VND	*381.994.945.251*	*543.274.502.351*
Bằng ngoại tệ	*51.763.962.398*	*51.314.624.133*
Tổng cộng	**433.758.907.649**	**594.589.126.484**

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/6/2014	31/12/2013
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	305.457.153.097	319.387.383.880
Bằng VNĐ	*14.044.236.451*	*8.497.524.969*
Bằng vàng và ngoại tệ	*291.412.916.646*	*310.889.858.911*
Cộng	**305.457.153.097**	**319.387.383.880**
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng cộng	**305.457.153.097**	**319.387.383.880**

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2014	31/12/2013
4.1. Chứng khoán Nợ	-	-
4.2. Chứng khoán Vốn	**35.334.000.000**	**35.000.000.000**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	99.000.000	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35.235.000.000	35.000.000.000
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**(18.750.000.000)**	**(18.750.000.000)**
Tổng cộng	**16.584.000.000**	**16.250.000.000**

4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/6/2014	31/12/2013
Chứng khoán Vốn	35.334.000.000	35.000.000.000
Đã niêm yết	*334.000.000*	-
Chưa niêm yết (Tổng công ty bia rượu Sabeco)	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*
Tổng cộng	**35.334.000.000**	**35.000.000.000**

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: không phát sinh.

6. Cho vay khách hàng

	30/6/2014	31/12/2013
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	10.690.591.030.569	10.631.518.373.757
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	22.811.830.200	13.482.157.200
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	14.556.301.574	24.717.500.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.550.000.000	250.000.000
Tổng cộng	**10.729.509.162.343**	**10.669.968.030.957**

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2014	31/12/2013
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.809.817.627.813	9.598.496.362.803
Nợ cần chú ý	607.089.452.590	832.286.643.650
Nợ dưới tiêu chuẩn	43.221.800.000	10.249.269.547
Nợ nghi ngờ	47.095.001.114	20.356.600.000
Nợ có khả năng mất vốn	222.285.280.826	208.579.154.957
Tổng cộng	**10.729.509.162.343**	**10.669.968.030.957**

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

ĐVT: Triệu đồng

	30/6/2014	31/12/2013
Nợ ngắn hạn	7.970.670	7.879.576
Nợ trung hạn	1.167.526	1.165.397
Nợ dài hạn	1.591.313	1.624.995
Tổng cộng	**10.729.509**	**10.669.968**

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

ĐVT: Triệu đồng

	30/6/2014	31/12/2013
Công ty nhà nước	104.236	120.959
Công ty TNHH	3.198.471	3.143.056
Công ty cổ phần	1.376.846	1.602.799
Doanh nghiệp tư nhân	399.397	425.464
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	79.097	81.719
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	68.023	68.268
Hộ kinh doanh, cá nhân	5.503.439	5.227.703
Cho vay khác	-	-
Tổng cộng	**10.729.509**	**10.669.968**

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2014	31/12/2013
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	697.092	645.117
Khai khoáng	80.863	77.248
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.157.652	1.219.191
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	60.856	49.994
Xây dựng	1.919.492	1.897.231
Bán buôn và bán lẻ; sữa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.343.227	1.481.463
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	215.092	245.806
Vận tải kho bãi	351.297	343.698
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	613.628	617.475
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31.028	33.107
Hoạt động kinh doanh bất động sản	404.991	445.917
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	5.123	5.075
Giáo dục và đào tạo	106.644	121.009
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	197.383	197.775
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20.022	21.571
Hoạt động dịch vụ khác	2.849.322	2.626.385
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/đình,	675.297	641.356
S/xuất s/phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	-	-
Hoạt động các tổ chức và cơ quan quốc tế	500	550
Tổng cộng	**10.729.509**	**10.669.968**

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	*Dự phòng chung*	*Dự phòng cụ thể*
Số dư đầu năm	**81.240.300.901**	**23.044.194.212**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	881.878.579	126.136.014.683
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(138.763.141.364)
Số dư cuối kỳ	**82.122.179.480**	**10.417.067.531**
Năm trước		
Số dư đầu năm	**82.227.308.806**	**29.682.597.373**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	(987.007.905)	140.378.169.486
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(147.016.572.647)
Số dư cuối năm	**81.240.300.901**	**23.044.194.212**

Chi tiết số dư dự phòng	30/6/2014	31/12/2013
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	89.225.179.915	101.505.636.386
+ Dự phòng chung	*78.808.112.384*	*78.461.442.174*
+ Dự phòng cụ thể	*10.417.067.531*	*23.044.194.212*
Dự phòng cam kết ngoại bảng	3.314.067.096	2.778.858.727
Cộng	**92.539.247.011**	**104.284.495.113**

8. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2014	31/12/2013
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	320.610.627.075	430.058.351.724
- Đầu tư Tín phiếu NHNN và Tín phiếu Kho bạc Nhà nước.	*320.610.627.075*	*430.058.351.724*
Cộng	**320.610.627.075**	**430.058.351.724**
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	943.128.900.000	818.590.957.058
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (*)	40.000.000.000	40.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (**)	425.849.523.458	264.919.542.094
Cộng	**1.408.978.423.458**	**1.123.510.499.152**
Tổng cộng	**1.729.589.050.533**	**1.553.568.850.876**

(*): Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội thời hạn 3 năm đáo hạn 12/7/2014 lãi suất 12,5%/năm (20 tỷ) và trái phiếu đáo hạn 05/7/2014 lãi suất 12,49%/năm (20 tỷ).

(**): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

Việc trích lập dự phòng Trái phiếu đặc biệt này theo quy định Thông tư 19/2013/TT-NHNN trong năm 2014 là 52.983.908.419 đồng. Ngân hàng đã trích lập vào tháng 7 năm 2014 là 17.661.302.806 tỷ đồng. Ngân hàng cam kết sẽ trích lập đúng theo quy định vào cuối năm 2014.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2014	31/12/2013
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	118.275.610.000	118.275.610.000
Tổng cộng	**118.275.610.000**	**118.275.610.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/6/2014			31/12/2013		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	**118.275.610.000**	**118.275.610.000**		**118.275.610.000**	**118.275.610.000**	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.775.610.000	71.775.610.000	2,39%	71.775.610.000	71.775.610.000	2,39%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	11.000.000.000	11.000.000.000	11,00%	11.000.000.000	11.000.000.000	11,00%
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia	2.000.000.000	2.000.000.000	1,59%	2.000.000.000	2.000.000.000	1,59%
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya	33.000.000.000	33.000.000.000	11,00%	33.000.000.000	33.000.000.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500.000.000	500.000.000	0,25%	500.000.000	500.000.000	0,25%
Tổng cộng	**118.275.610.000**	**118.275.610.000**		**118.275.610.000**	**118.275.610.000**	

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/6/2014, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này vì Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận luỹ kế âm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2014:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**596.035.997.949**	**62.826.862.188**	**44.001.626.584**	**18.160.122.958**	**12.877.639.915**	**733.902.249.594**
- Mua trong kỳ	-	98.719.500	3.997.030.000	492.736.540	-	**4.588.486.040**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	71.588.487.041	-	-	-		**71.588.487.041**
- Tăng do điều chỉnh	33.712.176	44.028.000	549.849	40.530.000	-	**118.820.025**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(126.823.203)	-	-	-	**(126.823.203)**
- Giảm do điều chỉnh	(38.800.000)	(423.754.512)	(41.079.849)	(49.162.176)	(16.918.080)	**(569.714.617)**
- Giảm điều chỉnh theo TT45						-
Số dư cuối kỳ	**667.619.397.166**	**62.419.031.973**	**47.958.126.584**	**18.644.227.322**	**12.860.721.835**	**809.501.504.880**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**113.071.431.606**	**49.710.089.344**	**34.513.623.796**	**14.499.725.346**	**8.730.009.722**	**220.524.879.814**
- Khấu hao trong kỳ	12.801.584.967	2.716.008.718	1.896.130.402	591.563.021	756.401.765	**18.761.688.873**
- Tăng do điều chỉnh	3.970.041	9.079.039	3.686.114	2.026.500	-	**18.761.694**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(126.823.203)	-	-	-	**(126.823.203)**
- Giảm do điều chỉnh	(14.912.566)	(342.718.746)	(5.712.614)	(18.734.127)	(16.918.080)	**(398.996.133)**
Số dư cuối kỳ	**125.862.074.048**	**51.965.635.152**	**36.407.727.698**	**15.074.580.740**	**9.469.493.407**	**238.779.511.045**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**482.964.566.343**	**13.116.772.844**	**9.488.002.788**	**3.660.397.612**	**4.147.630.193**	**513.377.369.780**
Số dư cuối kỳ	**541.757.323.118**	**10.453.396.821**	**11.550.398.886**	**3.569.646.582**	**3.391.228.428**	**570.721.993.835**

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2013:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**586.064.701.118**	**72.249.523.304**	**41.802.256.520**	**21.691.245.753**	**15.806.110.839**	**737.613.837.534**
- Mua trong năm	10.055.926.431	4.052.733.656	4.575.602.000	2.280.644.015	590.469.223	**21.555.375.325**
- Tăng do điều chuyển	-	577.825.160	636.197.352	190.538.713	-	**1.404.561.225**
- Tăng do điều chỉnh	-	141.754.146	599.289.460	161.287.370	614.032.450	**1.516.363.426**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(39.204.931)	(1.204.195.800)	(146.423.500)	(22.924.621)	**(1.412.748.852)**
- Giảm do điều chuyển	-	(251.557.106)	(1.003.260.073)	(524.980.233)	(89.899.261)	**(1.869.696.673)**
- Giảm do điều chỉnh	(84.629.600)	(178.468.946)	(577.114.660)	(113.469.915)	(562.680.305)	**(1.516.363.426)**
- Giảm điều chỉnh theo TT45	-	(13.725.743.095)	(827.148.215)	(5.378.719.245)	(3.457.468.410)	**(23.389.078.965)**
Số dư cuối năm	**596.035.997.949**	**62.826.862.188**	**44.001.626.584**	**18.160.122.958**	**12.877.639.915**	**733.902.249.594**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**90.211.169.206**	**52.376.749.027**	**32.722.065.400**	**17.694.302.255**	**9.655.312.056**	**202.659.597.944**
- Mua trong năm	22.879.899.299	7.539.739.521	3.969.464.616	1.641.277.369	1.845.261.045	**37.875.641.850**
- Tăng do điều chuyển	-	379.661.133	636.197.352	131.045.851	31.800.000	**1.178.704.336**
- Tăng do điều chỉnh	-	111.218.912	602.082.420	42.535.389	509.912.902	**1.265.749.623**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(39.204.931)	(1.204.195.800)	(146.423.500)	(22.924.621)	**(1.412.748.852)**
- Giảm do điều chuyển	-	(53.393.090)	(1.003.260.073)	(399.214.644)	(89.899.261)	**(1.545.767.068)**
- Giảm do điều chỉnh	(19.636.899)	(128.130.223)	(583.141.445)	(49.085.279)	(485.755.777)	**(1.265.749.623)**
- Giảm điều chỉnh theo TT45	-	(10.476.551.005)	(625.588.674)	(4.414.712.095)	(2.713.696.622)	**(18.230.548.396)**
Số dư cuối năm	**113.071.431.606**	**49.710.089.344**	**34.513.623.796**	**14.499.725.346**	**8.730.009.722**	**220.524.879.814**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**495.853.531.912**	**19.872.774.277**	**9.080.191.120**	**3.996.943.498**	**6.150.798.783**	**534.954.239.590**
Số dư cuối năm	**482.964.566.343**	**13.116.772.844**	**9.488.002.788**	**3.660.397.612**	**4.147.630.193**	**513.377.369.780**

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/6/2014	31/12/2013
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	83.732.422.587	63.391.732.818
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình 6 tháng đầu năm 2014:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**339.830.009.800**	**44.913.900.692**	**384.743.910.492**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.127.360.000	-	12.127.360.000
Số dư cuối kỳ	**351.957.369.800**	**44.913.900.692**	**396.871.270.492**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**9.118.256.240**	**37.110.027.434**	**46.228.283.674**
- Khấu hao trong kỳ	175.322.478	1.352.315.679	1.527.638.157
Số dư cuối kỳ	**9.293.578.718**	**38.462.343.113**	**47.755.921.831**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**330.711.753.560**	**7.803.873.258**	**338.515.626.818**
Số dư cuối kỳ	**342.663.791.082**	**6.451.557.579**	**349.115.348.661**

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2013:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**339.830.009.800**	**44.749.471.688**	**384.579.481.488**
- Mua trong năm	-	905.067.386	905.067.386
- Thanh lý, nhượng bán	-	(633.119.102)	(633.119.102)
- Giảm điều chỉnh theo Thông tư 45	-	(107.519.280)	(107.519.280)
Số dư cuối năm	**339.830.009.800**	**44.913.900.692**	**384.743.910.492**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**8.767.611.284**	**29.843.484.632**	**38.611.095.916**
- Khấu hao trong năm	350.644.956	8.004.525.202	8.355.170.158
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(633.119.102)	(633.119.102)
- Giảm điều chỉnh theo Thông tư 45	-	(104.863.298)	(104.863.298)
Số dư cuối năm	**9.118.256.240**	**37.110.027.434**	**46.228.283.674**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**331.062.398.516**	**14.905.987.056**	**345.968.385.572**
Số dư cuối năm	**330.711.753.560**	**7.803.873.258**	**338.515.626.818**

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	30/6/2014	31/12/2013
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	33.176.372.801	23.661.432.292
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản có khác

	30/6/2014	31/12/2013
1. Mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản	131.510.565.456	165.049.913.134
2. Các khoản phải thu	100.121.460.268	113.997.460.626
4. Tài sản có khác	85.203.628.522	37.009.944.098
Tổng cộng	**316.835.654.246**	**316.057.317.858**

14.1 Mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản	**30/6/2014**	**31/12/2013**
Trong đó:		
- Mua tài sản cố định	60.798.774.108	104.271.728.628
- Chi phí xây dựng cơ bản	70.711.791.348	60.778.184.506
Cộng	**131.510.565.456**	**165.049.913.134**

14.2 Các khoản phải thu	**30/6/2014**	**31/12/2013**
- Các khoản phải thu nội bộ	5.943.833.772	2.344.417.985
- Các khoản phải thu bên ngoài	94.177.626.496	111.653.042.641
Thuế TNDN nộp thừa	*13.768.299.141*	*40.267.153.288*
Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán	*67.591.666.874*	*67.591.666.874*
Thuế GTGT đầu vào	*639.726.368*	
Khoản khác chờ Nhà nước thanh toán	-	*69.334.209*
Các khoản khác	*12.177.934.113*	*3.724.888.270*
Cộng	**100.121.460.268**	**113.997.460.626**

14.3 Tài sản có khác	**30/6/2014**	**31/12/2013**
- Chi phí chờ phân bổ	5.617.733.169	1.165.856.235
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	78.315.480.050	34.163.429.100
- Tài sản khác	1.270.415.303	1.680.658.763
Cộng	**85.203.628.522**	**37.009.944.098**

15. Lợi thế thương mại: Không phát sinh.

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	**30/6/2014**	**31/12/2013**
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	18.975.678.555	16.016.903.661
- Bằng VND	*18.939.351.595*	*15.753.169.384*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*36.326.960*	*263.734.277*
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.100.000.000
- Bằng VND	*4.000.000.000*	*4.100.000.000*
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Cộng	**22.975.678.555**	**20.116.903.661**
17.2. Vay các TCTD khác	-	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	**22.975.678.555**	**20.116.903.661**

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.129.619.720.129	1.304.082.684.457
- Bằng VND	*1.014.101.846.268*	*1.169.038.941.185*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*115.517.873.861*	*135.043.743.272*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9.889.416.111.236	9.423.262.580.512
- Bằng VND	*9.438.304.939.295*	*8.939.696.711.423*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*451.111.171.941*	*483.565.869.089*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	30.474.413.384	13.524.493.013
Tiền gửi ký quỹ	80.884.549.384	62.164.873.178
Tổng cộng	**11.130.394.794.133**	**10.803.034.631.160**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	2.517.055.496.663	2.551.705.246.004
Doanh nghiệp nhà nước	*1.290.748.527.683*	*1.220.551.002.741*
Công ty TNHH	*742.387.469.540*	*777.247.317.070*
Công ty Cổ phần	*434.572.210.975*	*490.667.809.634*
Doanh nghiệp tư nhân	*19.735.685.081*	*26.037.579.107*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	*29.611.603.384*	*37.201.537.452*
Tiền gửi của cá nhân	8.576.066.664.160	8.165.450.030.293
Tiền gửi của các đối tượng khác	37.272.633.310	85.879.354.863
Tổng cộng	**11.130.394.794.133**	**10.803.034.631.160**

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/6/2014	31/12/2013
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	78.948.523.000	106.670.423.000
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	*78.948.523.000*	*106.670.423.000*
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	2.479.120.954	1.686.074.737
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**81.427.643.954**	**108.356.497.737**

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,55% đến 0,56% mỗi tháng. Vốn nhận từ Quỹ RDF được dùng để cho vay các đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 01 năm 1997 của Thống Đốc Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam.

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

21. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	30/6/2014	31/12/2013
Các khoản phải trả nội bộ	93.134.876.668	32.469.613.224
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	*11.653.507.906*	*26.485.005.531*
- Doanh thu chờ phân bổ	*2.628.433.903*	*728.472.631*
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	*73.503.071.044*	
- Các khoản phải trả nội bộ khác	*5.349.863.815*	*5.256.135.062*
Các khoản phải trả bên ngoài	87.746.267.624	77.660.721.208
- Các khoản nhận tiền hỗ trợ lãi suất	*62.928.031.697*	*62.928.031.697*
- Phải trả tiền nhận ký quỹ, đặt cọc	*876.000.000*	*1.026.064.000*
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	*2.978.853.928*	*2.539.450.542*
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	*20.963.381.999*	*11.167.174.969*
Dự phòng rủi ro khác	3.314.067.096	2.778.858.727
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	*3.314.067.096*	*2.778.858.727*
Tổng cộng	**184.195.211.388**	**112.909.193.159**

22. Thuế thu nhập hoãn lại: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2013	**3.080.000**	**716**	**-**	**-**	**6.517**	**33**	**132.714**	**22.238**	**297.247**	**3.539.465**
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-		172.772	**172.772**
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	(181.876)	**(181.876)**
- Trích lập các quỹ năm 2012	-	-	-	-	14.862	8.784	29.725	62.000	(115.371)	-
- Chi quỹ trong năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	(35.472)	-	**(35.472)**
- Thuế TNDN được giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	331	**331**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	5.386	**5.386**
- Chi nộp phạt tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(37)	(37)
Số dư tại ngày 31/12/2013	**3.080.000**	**716**	**-**	**-**	**21.379**	**8.817**	**162.439**	**48.766**	**178.452**	**3.500.569**
Số dư tại ngày 01/01/2014	**3.080.000**	**716**	**-**	**-**	**21.379**	**8.817**	**162.439**	**48.766**	**178.452**	**3.500.569**
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-		97.234	**97.234**
- Chi cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	(107.800)	**(107.800)**
- Trích lập các quỹ năm 2013	-	-	-	-	8.639	-	17.277	39.057	(64.972)	-
- Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(14.324)	-	**(14.324)**
- Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi sang khoản phải trả								(73.500)	-	**(73.500)**
- Tăng khác	-	-	-	458	-	-	-	-	-	**458**
Số dư tại ngày 30/6/2014	**3.080.000**	**716**	**-**	**458**	**30.018**	**8.817**	**179.715**	**-**	**102.914**	**3.402.638**

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CPNĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	**Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**	**Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	97.234.486.402	193.125.648.951
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308.000.000	308.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**316**	**627**

23.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/6/2014		**31/12/2013**	
	Tổng số	**Vốn CP phổ thông**	**Tổng số**	**Vốn CP phổ thông**
- Vốn góp của các cổ đông	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	715.830.000	715.830.000	715.830.000	715.830.000
Tổng cộng	**3.080.715.830.000**	**3.080.715.830.000**	**3.080.715.830.000**	**3.080.715.830.000**

23.5. Cổ tức

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	**Năm 2013**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	3,5%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

23.6. Cổ phiếu

	30/6/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308.000.000	308.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308.000.000	308.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	308.000.000	308.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308.000.000	308.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*308.000.000*	*308.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Thu nhập lãi tiền gửi	1.710.542.131	2.443.080.361
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	664.590.031.380	807.122.255.069
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	48.365.839.142	50.701.671.014
Thu khác từ hoạt động tín dụng	19.835.800	39.463.116
Tổng cộng	**714.686.248.453**	**860.306.469.560**

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Trả lãi tiền gửi	340.683.710.845	415.601.939.329
Trả lãi tiền vay	3.815.420.397	5.517.726.859
Chi phí hoạt động tín dụng khác	23.916.154.225	15.871.213.119
Tổng cộng	**368.415.285.467**	**436.990.879.307**

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Thu phí dịch vụ	**27.329.946.995**	**29.093.886.259**
Thu dịch vụ thanh toán	13.719.457.539	13.504.387.063
Thu dịch vụ bảo lãnh	3.486.634.998	3.430.540.284
Thu dịch vụ ngân quỹ	281.882.962	309.970.435
Thu khác về dịch vụ	9.841.971.496	11.848.988.477
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**10.156.503.292**	**9.033.175.369**
Chi dịch vụ thanh toán	3.386.598.287	3.406.571.172
Chi phí dịch vụ bảo lãnh	5.344.359.713	4.234.303.568
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.270.716.284	1.284.667.751
Chi khác về dịch vụ	154.829.008	107.632.878
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**17.173.443.703**	**20.060.710.890**

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.660.651.142	3.239.718.291
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*11.660.651.142*	*3.239.718.291*
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	40.292.267	18.620.542
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*40.292.267*	*18.620.542*
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**11.620.358.875**	**3.221.097.749**

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	129.544.445	88.201.049
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	47.645.345	82.748.045
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**81.899.100**	**5.453.004**

29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Không phát sinh.

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	**2.797.090.000**	**5.376.259.000**
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.797.090.000	5.376.259.000
Tổng cộng	**2.797.090.000**	**5.376.259.000**

31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Thu nhập từ hoạt động khác	29.769.953.451	25.735.553.921
Chi phí từ hoạt động khác	7.676.594.683	10.370.153.878
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**22.093.358.768**	**15.365.400.043**

32. Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	555.423.946	712.576.806
2. Chi phí cho nhân viên	83.277.378.214	101.361.410.003
Trong đó:	-	
Chi lương và phụ cấp	*60.271.739.530*	*78.049.869.067*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*13.309.804.841*	*18.634.262.898*
Đồng phục và các chi phí liên quan	*7.355.287.184*	*1.658.371.329*
Chi trợ cấp	*2.276.323.059*	*2.469.629.870*
Chi công tác xã hội	*64.223.600*	*549.276.839*
3. Chi về tài sản	29.066.472.352	36.175.231.328
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*19.812.544.926*	*22.387.297.979*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	27.241.125.628	30.452.398.747
Trong đó:	-	
Công tác phí	*2.245.854.313*	*1.604.465.861*
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*79.205.818*	*135.429.336*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	5.832.582.709	5.790.772.636
6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng	**145.972.982.849**	**174.492.389.520**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	26.636.188.729	62.583.129.984
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**26.636.188.729**	**62.583.129.984**

33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh.

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ của Ngân hàng và công ty con. Khoản thuế này tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có sự điều chỉnh của cơ quan thuế.

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2014	30/6/2013
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	255.829.777.928	213.808.967.332
Tiền gửi tại NHNN	433.758.907.649	1.019.338.989.104
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	305.457.153.097	170.277.847.617
Tổng cộng	**995.045.838.674**	**1.403.425.804.053**

35. Mua mới và thanh lý các công ty con: không phát sinh

VIII. Các thông tin khác

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	**1.493**	**1.522**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	63.174.914.579	80.631.877.080
2. Tổng thu nhập	63.174.914.579	80.631.877.080
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	7.052.346	8.829.597
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	7.052.346	8.829.597

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	**503.396.568**	1.834.467.439	1.982.005.438	**355.858.569**
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	**3.533.286**	18.446.221	19.411.046	**2.568.461**
3. Thuế TNDN	**(40.176.179.723)**	**26.796.054.316**	**388.173.734**	**(13.768.299.141)**
a. Thuế TNDN	*(40.176.179.723)*	*26.636.188.729*	*228.308.147*	*(13.768.299.141)*
Thuế TNDN của ngân hàng	*(40.267.153.288)*	*26.525.921.671*	-	*(13.741.231.617)*
Thuế TNDN của Công ty con	*90.973.566*	*110.267.058*	*228.308.147*	*(27.067.524)*
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	*159.865.587*	*159.865.587*	-
4. Các loại thuế khác	**485.392.386**	**2.239.236.873**	**2.258.765.818**	**465.863.441**
Tổng cộng	**(39.183.857.483)**	**30.888.204.849**	**4.648.356.036**	**(12.944.008.670)**

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 30/06/2014	Giá trị đến 31/12/2013
Bất động sản	20.330.529.693.539	19.873.585.548.710
Phương tiện vận tải	538.005.380.318	898.082.201.631
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	272.195.062.402	272.906.574.946
Vật tư, hàng hóa	637.127.179.346	224.191.038.334
Tài sản thế chấp khác	174.661.480.800	172.528.480.800
Tổng	**21.952.518.796.405**	**21.441.293.844.421**

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/6/2014	31/12/2013
I. Bảo lãnh thanh toán	112.385.084.000	58.889.328.882
II. Bảo lãnh vay vốn	19.500.000.000	20.000.000.000
III. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	64.051.860.325	59.453.449.869
IV. Bảo lãnh dự thầu	5.047.427.500	12.627.205.320
V. Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	65.692.433.368	62.316.355.253
VI. Cam kết bảo lãnh khác	39.273.315.481	20.296.462.613
Tổng	**305.950.120.674**	**233.582.801.937**

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

40. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: Không có.

42. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương + thưởng	4.581.994.740	-

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Việc trích lập dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt: Ngân hàng cam kết trích lập dự phòng theo đúng quy định của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN vào thời điểm cuối năm tài chính 2014 như được thuyết minh chi tiết tại mục 8.2 của báo cáo này.
Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	10.729.509	11.130.395	305.950	-	1.764.923
Ngoài nước	-	-	-	-	-

45. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

45.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

45.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

45.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;

- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

45.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	255.830		-	-	-	-	255.830
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	433.759	-	-	-	-	433.759
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	305.457			-	-	305.457
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	35.334	-	-	-	-	35.334
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	827.219	1.347.723	5.795.728	1.167.526	1.591.313	10.729.509
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	250.030		70.852	1.388.707	20.000	1.729.589
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	118.276	118.276
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	919.837	919.837
Tài sản Có khác (*)	-	540.608	-	-	-	-	-	540.608
Tổng Tài sản	-	**796.438**	**1.851.799**	**1.347.723**	**5.866.580**	**2.556.233**	**2.649.426**	**15.068.199**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	20.975	2.000	-	-	-	22.975
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.698.954	2.251.050	2.838.147	342.243	-	11.130.394
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	81.427	-	81.427
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	322.788	-	-	-	-	322.788
Tổng Nợ phải trả	-	-	**6.042.717**	**2.253.050**	**2.838.147**	**423.670**	-	**11.557.585**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	**796.438**	**(4.190.918)**	**(905.327)**	**3.028.433**	**2.132.563**	**2.649.426**	**3.510.615**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	**796.438**	**(4.190.918)**	**(905.327)**	**3.028.433**	**2.132.563**	**2.649.426**	**3.510.615**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	170.380		-	-	-	-	170.380
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	594.589	-	-	-	-	594.589
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	319.387			-	-	319.387
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	35.000	-	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-		605.794	1.419.829	5.451.877	1.871.435	1.321.033	10.669.968
Chứng khoán đầu tư (*)	-		431.046	24.657	250.000	847.866	-	1.553.569
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	118.276	118.276
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	851.893	851.893
Tài sản Có khác (*)	-	491.932	-	-	-	-	-	491.932
Tổng Tài sản	-	**662.313**	**1.985.817**	**1.444.486**	**5.701.877**	**2.719.301**	**2.291.202**	**14.804.995**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-		16.017	4.100	-	-	-	20.117
Tiền gửi của khách hàng	-		5.550.332	1.836.792	2.552.264	863.647		10.803.035
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-		108.356	-	108.356
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-		-	-	-
Các khoản nợ khác	-	252.662	-	-		-	-	252.662
Tổng Nợ phải trả	-	**252.662**	**5.566.349**	**1.840.892**	**2.552.264**	**972.003**	-	**11.184.170**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	**409.651**	**(3.580.532)**	**(396.406)**	**3.149.613**	**1.747.298**	**2.291.202**	**3.620.825**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	**409.651**	**(3.580.532)**	**(396.406)**	**3.149.613**	**1.747.298**	**2.291.202**	**3.620.825**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.838	31.452	1.813	**35.103**
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	51.764	-	**51.764**
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	28.838	258.499	4.076	**291.413**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		697.172	-	**697.172**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-		-	-
Tài sản Có khác (*)		2.272	-	**2.272**
Tổng Tài sản	**30.676**	**1.041.159**	**5.889**	**1.077.724**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	36	-	**36**
Tiền gửi của khách hàng	5.483	609.407	577	**615.467**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chĩnh khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.479	-	**2.479**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	25.193	429.236	5.312	**459.741**
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**30.676**	**1.041.159**	**5.889**	**1.077.724**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	426	24.624	354	**25.404**
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	51.315	-	**51.315**
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	18.505	281.153	11.231	**310.889**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	257	740.028	-	**740.285**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-		-	-
Tài sản Có khác (*)	1	1.673	-	**1.674**
Tổng Tài sản	**19.189**	**1.098.793**	**11.585**	**1.129.567**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	264	-	**264**
Tiền gửi của khách hàng	3.997	642.963	531	**647.491**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.686	-	**1.686**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	15.192	453.880	11.054	**480.126**
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**19.189**	**1.098.793**	**11.585**	**1.129.567**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 30/6/2014 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	255.830	-	-	-	-	-	**255.830**
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	433.759	-	-	-	-	**433.759**
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	305.457	-		-	-	**305.457**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.334	-	-	-	-	**35.334**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	243.160	47.962	4.394.705	4.186.033	1.857.649	**10.729.509**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	340.030	-	463.709	925.850	-	**1.729.589**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	118.276	**118.276**
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	919.837	**919.837**
Tài sản Có khác (*)	540.608	-	-	-	-	-	**540.608**
Tổng Tài sản	**796.438**	**1.357.740**	**47.962**	**4.858.414**	**5.111.883**	**2.895.762**	**15.068.199**
Nợ phải trả				-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	20.975	2.000	-	-	-	**22.975**
Tiền gửi của khách hàng	-	5.240.666	1.583.860	1.678.530	2.627.338	-	**11.130.394**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	81.427	-	**81.427**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	322.788	-	-	-	-	**322.788**
Tổng Nợ phải trả	-	**5.584.429**	**1.585.860**	**1.678.530**	**2.708.765**	-	**11.557.585**
Mức chênh thanh khoản ròng	**796.438**	**(4.226.689)**	**(1.537.898)**	**3.179.884**	**2.403.118**	**2.895.762**	**3.510.615**

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2013 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	170.380	-	-	-	-	-	170.380
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	594.589	-	-	-	-	594.589
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	319.387	-		-	-	319.387
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000	-	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	605.794	1.419.829	5.451.877	1.871.435	1.321.033	10.669.968
Chứng khoán đầu tư (*)	-	431.046	24.657	250.000	847.866	-	1.553.569
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	118.276	118.276
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	851.893	851.893
Tài sản Có khác (*)	491.932	-	-	-	-	-	491.932
Tổng Tài sản	**662.313**	**1.985.817**	**1.444.486**	**5.701.877**	**2.719.301**	**2.291.202**	**14.804.995**
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	16.017	4.100	-	-	-	20.117
Tiền gửi của khách hàng	-	5.550.332	1.836.792	2.552.264	863.647	-	10.803.035
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	108.356	-	108.356
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	252.662	-	-	-	-	252.662
Tổng Nợ phải trả	**-**	**5.819.010**	**1.840.892**	**2.552.264**	**972.003**	**-**	**11.184.170**
Mức chênh thanh khoản ròng	**662.313**	**(3.833.194)**	**(396.406)**	**3.149.613**	**1.747.298**	**2.291.202**	**3.620.825**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

45. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

45.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. HCM, ngày 04 tháng 8 năm 2014

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Đỗ Thị Loan Anh	Trần Thị Việt Ánh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG